

CHƯƠNG 2

Phân hạng thực vật [Classification]

HOÀNG Việt – Phòng thí nghiệm Thực vật

- **Giới** {Regnum \ subregnum}
- **Ngành** {Divisio ou phylum \ subdivisio or subphylum}
- **Lớp** {Classis \ subclassis}
- **Bộ** {Ordo \ subordo}
- **Họ** {Familia \ subfamilia}
 - **Tông** {Tribus \ subtribus}
 - **Chi** {Genus \ subgenus}
 - **Section** \ subsection
- **Nhóm** {Series \ subseries}
- **Loài** {Species \ subspecies}
- **Thứ** {Varietas \ subvarietas}
- **Dạng** {Forma \ subforma}

Hệ thống phân loại

- **Cronquist**
 - *An Integrated System of Classification of Flowering Plants* (1981)
 - *The Evolution and Classification of Flowering Plants* (1968; 2nd edition 1988)
- **Takhtajan**
 - *Diversity and Classification of Flowering Plants* (1997)
- **Thorne**
 - *Classification and Geography of Flowering Plants* (1992)
- **APG system** – 'Angiosperm Phylogeny Group'
 - *An ordinal Classification for the Families of Flowering Plants* (1998)

Hệ thống Cronquist (tác giả *Arthur Cronquist*)

- *An Integrated System of Classification of Flowering Plants* (1981)
- *The Evolution and Classification of Flowering Plants* (1968; 2nd edition 1988)
- The '**Cronquist System**' of Flowering Plant (**Magnoliophyta**) xếp nhóm thực vật có hoa thành 2 lớp (*đơn tử diệp và song tử diệp*) thuộc 2 lớp phụ

Magnoliopsida (Dicots) Liliopsida (Monocots)

Magnoliidae	Alismatidae
Hamamelidae	Arecidae
Caryophyllidae	Commelinidae
Dilleniidae	Zingiberidae
Rosidae	Liliidae
Asteridae	

Hệ thống Takhtajan (tác giả *Armen Takhtajan*)

'**Takhtajan System**' phân các thực vật có hoa thành ngành Magnoliophyta với 2 lớp (*đơn tử diệp và song tử diệp*). Các bậc phân loại cao hơn thì tương đồng với hệ thống phân loại của **Cronquist System**, nhưng hoàn chỉnh hơn. Hơn nữa, Takhtajan sử dụng **siêu bộ** như là đơn vị căn bản của **siêu lớp**.

Magnoliopsida (Dicots)	Liliopsida (Monocots)
Magnoliidae	Liliidae
Nymphaeidae	Commelinidae
Nelumbonidae	Arecidae
Ranunculidae	Alismatidae
Caryophyllidae	Triurididae
Hamamelididae	Aridae
Dilleniidae	
Rosidae	
Cornidae	
Asteridae	
Lamiidae	

Hệ thống Thorne (tác giả *Robert F. Thorne*)

- Thorne phân các thực vật có hoa thành Lớp và 2 lớp phụ. Các Bộ được xếp vào các lớp phụ và siêu bộ trong đó gồm các họ.

Magnoliidae (Dicots)	Liliidae (Monocots)
1. Magnoliales	1. Triuridales
2. Nymphaeales	2. Acorales
3. Rafflesiales	3. Arumales
4. Caryophyllales	4. Alismatiales
5. Dilleniaceae	5. Liliales
6. Celastrales	6. Pandanales
7. Malvales	7. Areciales
8. Violales	8. Hydatellales
9. Santalales	9. Commeliniales
10. Geraniales	
11. Rutales	
12. Proteales	
13. Rosales	
14. Araliales	
15. Asteriales	
16. Solanales	
17. Loasales	
18. Myrtales	
19. Lamiiales	

Hệ thống APG

Hệ thống APG của thực vật có hoa phân các thực vật có hoa thành các nhóm đơn hệ chọn lọc".

Eudicots

Unassigned

Core Eudicots

Rosids

Asterids

Probably Eudicots

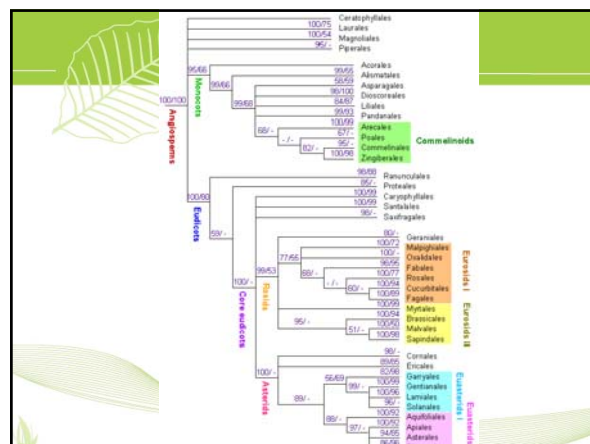
Neither

Unassigned

Monocots

Not Commelinoids

Commelinoids



Tên loài – hệ thống đa thức (*Polynomial System*)

- Được phát triển bởi các nhà thực vật học thời trung cổ
- Mỗi loài được gán cho một tên Latin dạng đa thức. Chữ đầu tiên là tên chi (genus, danh từ). Những từ tiếp theo là một dãy các từ mô tả.

vd. *Mentha floribus spicatis, foliis oblongis serratis*

Tạm dịch: cây bạc hà có nhiều hoa xếp thành chùm, lá hình tròn dài và có lông.

Tên loài – Hệ thống nhị thức (*Binomial System*)

- Hệ thống nhị thức được sử dụng trong ấn phẩm *Species Plantarum* (loài thực vật) của Linnaeus năm 1753
- Mỗi loài thực vật được đặt cho một tên chuẩn tắc đa thức và gồm có 2 từ (binomial – nhị thức), nhằm làm cho thuận tiện khi xếp đặt danh mục và tham khảo.

Vd. *Mentha floribus spicatis, foliis oblongis serratis*

↓
Mentha spicata

LOÀI

- Định nghĩa: là nhóm gồm các cá thể có các đặc điểm giống nhau, các đặc điểm này được xác định và di truyền qua con đường tạo hạt.

Tên khoa học

- Tên giống + tên loài + tên tác giả

Oryza sativa Linné



Oryza sativa L. var. *fatua* Prain

- Kingdom **Plantae** Plants
- Subkingdom **Tracheobionta** -- Vascular plants
- Superdivision **Spermatophyta** -- Seed plants
- Division **Magnoliophyta** -- Flowering plants
- Class **Liliopsida** -- Monocotyledons
- Subclass **Commelinidae**
- Order **Cyperales**
- Family **Poaceae** -- Grass family
- Genus **Oryza L.** -- rice
- Species **Oryza sativa L.** -- rice

Phân hạng cấp dưới loài

- **Thứ (Varieties)** – sự thay đổi một cách tự nhiên có ý nghĩa từ một loài căn bản ban đầu theo một hay nhiều cách như màu sắc, kích thước, hình dạng, chất lượng hóa lý,... Các đặc điểm của phân loài được bảo toàn một cách chắc chắn thông qua con đường tạo hạt.
- **Dạng (Forma)** – sự phân chia nhẹ cấp độ loài, dành cho sự thay đổi chút ít như là sự khác biệt về màu hoa hoặc trái. Cấp này thường được sử dụng dựa trên sự khác biệt nhỏ một đặc điểm. Hơn nữa, những sự khác biệt này phải được di truyền. Nó không được công nhận theo danh pháp ICBN
- **Giống (Cultivars)** - a biến đổi về giống cây trồng, vd thực vật thể hiện ra bên ngoài một hay nhiều đặc điểm đặc biệt, ngoài ra đây là những đặc điểm của loài. Giống có thể có nguồn gốc từ một sự đột biến hoặc kết quả của sự lai tạo. Không hẳn được tạo ra từ hạt.
Vd.: *Acer rubrum* 'October Glory', *Acer rubrum* cv. October glory

Taxa : Họ (type)

- Familia ... aceae
- Subfamilia ... oideae

* Đặc biệt

- *Palmae* (Arecaceae; type, *Areca* L.)
- *Leguminosae* (Fabaceae; type, *Faba* Mill. [= *Vicia* L.])
- *Cruciferae* (Brassicaceae; type, *Brassica* L.)
- *Gramineae* (Poaceae; type, *Poa* L.)
- *Guttiferae* (Clusiaceae; type, *Clusia* L.)
- *Umbelliferae* (Apiaceae; type, *Apium* L.)
- *Labiatae* (Lamiaceae; type, *Lamium* L.)
- *Compositae* (Asteraceae; type, *Aster* L.)



Taxon : giống (chi)

- Dựa trên hình thái ngoài

Dipterocarpus C.F.Gaertn.

= [di – 2] + [ptero – cánh] + [carpos – trái]



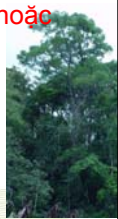
Taxon : Loài

- Dựa trên đặc điểm nổi bật
Ex. *Trapa* **bicornis** Osbeck

- Tên của một nhân vật, một đất nước hoặc một khu vực địa lý

Ex. *Cheirostylis* **phamhoangii** N.t.Tich

Pinus **dalatensis** de Ferré



Nguyên tắc chung

- Độc lập với danh pháp của động vật và vi sinh vật
- Sử dụng các thuật ngữ latin
- Tránh các từ không phù hợp với latin hóa
- Tránh các tên quá dài hoặc quá khó phát âm
- Một từ
- Không kết hợp hai thứ tiếng
- Tránh lặp lại trong một taxa kế cận (không trùng lặp)
- Tránh sử dụng tên nhà thực vật học-thiên nhiên học
- Theo thứ tự ưu tiên của ấn phẩm (priority of publication)

Tên thực vật qua thời gian

- Tên thực vật thay đổi qua thời gian là hệ quả của sự thay đổi thông qua sự hiểu biết của chúng ta về phả hệ học thực vật và cũng là kết quả của sự khác biệt trong quan điểm về các cấp độ của sự khác biệt mà nó thật sự cần thiết để trao đổi về các cấp chi hoặc loài
- Ví dụ
 - Chi mới hoặc loài mới được tạo ra (tách ra)
 - Chi hoặc loài được ghép lại (sắp xếp)
 - Chuyển đổi giữa chi hoặc các taxa khác (xem xét phả hệ học)

Sự thay đổi về tư liệu của tên loài

- Tên (viết tắt) của tác giả nguyên gốc (*original author*) được đặt trong ngoặc trước tên tác giả đặt cho nó một cái tên mới.
- Vd

Taxodium distichum (L.) Rich

Phân hạng gốc (ban đầu) là *Cupressus distichum* được đặt tên bởi Linné, nhưng khi có chi mới *Taxodium* (bald cypress) thì loài này được chuyển qua CHI này.

Tên cho cây trồng

- Tuân theo danh pháp quốc tế dành cho cây trồng (cv.)

Citrus grandis Osbeck 'Da Xanh'

Juniperus ×pfitzeriana 'Wilhelm Pfitzer' =
J. chinensis L. x *J. sabina* L.

Tên cây lai

- **Lai khác loài** (Interspecific hybrids)
Sự lai tạo = *Abelia chinensis* x *A. uniflora*
Tên = *Abelia* X *grandiflora*
- **Lai khác chi** (Intergeneric hybrids)
Sự lai tạo = *Cupressus macrocarpa* x *Chamaecyparis nootkatensis*
Tên = X *Cupressocyparis leylandii*

* Tên Chi mới và tên loài